



Thực thi bởi  
**giz**  
Deutsche Gesellschaft  
für Internationale  
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH



# Báo cáo tổng hợp kết quả xây dựng Dự thảo Nghị định Hướng dẫn một số Điều của Luật Lâm nghiệp về chế biến và thương mại lâm sản

## **Ấn phẩm**

### **Được xuất bản bởi**

Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

### **Văn phòng đăng ký**

Bonn và Eschborn, Đức

Chương trình Bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái rừng tại Việt Nam.

Năm 2018

### **Chỉ đạo nội dung**

Anja Barth, Cố vấn trưởng

### **Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm**

Những nội dung, diễn giải, các kết quả phân tích, và các khuyến nghị trong cuốn sách này dựa trên những thông tin thu thập bởi GIZ, tư vấn, đối tác của GIZ và những người cung cấp tin và dữ liệu, và không nhất thiết phải đại diện cho quan điểm của GIZ hay BMZ.

GIZ và BMZ từ chối chịu trách nhiệm pháp lý đối với việc sử dụng tài liệu này và các thông tin được cung cấp trong tài liệu bởi các cá nhân và tổ chức khác, cũng như bất kỳ tổn thất nào là kết quả của hành động đó.

### **Thay mặt cho**

Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên bang Đức (BMZ)

## CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BV & PTR	Bảo vệ và Phát triển rừng
CB & TMLS	Chế biến và Thương mại Lâm sản
CLPTLN	Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020
VPA FLEGT	Hiệp định Đối tác tự nguyện Thực thi luật lâm nghiệp, Quản trị rừng và thương mại lâm sản
EUTR	Quy chế gỗ Liên minh Châu Âu
QPPL	Quy phạm pháp luật
NN & PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
TCLN	Tổng cục lâm nghiệp
UBND	Ủy ban nhân dân
RSX	Rừng sản xuất
TCCNNN	Tái cơ cấu ngành nông nghiệp

# BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH HƯỚNG DẪN MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT LÂM NGHIỆP VỀ CHẾ BIẾN VÀ THƯƠNG MẠI LÂM SẢN

## I. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT

Luật Bảo vệ và phát triển rừng số 29/2004/QH11 đã được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 6, khóa XI ngày 03/12/2004, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/05/2005. Đây là văn bản pháp lý cao nhất để triển khai thực hiện quy định luật pháp, các chính sách để bảo vệ và phát triển rừng theo mục tiêu quản lý chuyển từ nền lâm nghiệp lấy quốc doanh làm chủ yếu sang nền lâm nghiệp nhân dân, đa dạng hóa cá thành phần kinh tế tham gia; kinh tế lâm nghiệp từ chủ yếu dựa vào khai thác, lợi dụng rừng tự nhiên sang bảo vệ, khôi phục rừng tự nhiên và trồng rừng mới, gắn phát triển kinh tế lâm nghiệp với phát huy vai trò môi trường sinh thái, quốc phòng an ninh và an sinh xã hội.

Mặc dù đã đạt được một số kết quả và thành tựu quan trọng, nhưng đến nay, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng đã bộc lộ những tồn tại, hạn chế trong việc bảo vệ rừng, suy giảm chất lượng và diện tích rừng tự nhiên, tình trạng lấn chiếm đất rừng còn diễn ra thường xuyên, phức tạp, sản xuất lâm nghiệp bị chía cắt, hiệu quả sản xuất kinh doanh lâm nghiệp thấp, công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản manh mún, công nghệ lạc hậu, năng suất, giá trị gia tăng thấp, đóng góp của ngành vào nền kinh tế không tương xứng với khả năng của ngành.

Trong bối cảnh sản xuất nông nghiệp nói chung và lâm nghiệp nói riêng đã hội nhập sâu, rộng và nền kinh tế thế giới trong những năm qua, nhiều sản phẩm từ rừng đã trở thành các sản phẩm quan trọng cho thu nhập của nền kinh tế trong nước, đồng thời từng bước khẳng định vai trò, vị thế và tiềm năng của công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản của Việt Nam trên bản đồ công nghiệp chế biến gỗ thế giới. Với kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng mạnh qua các năm, từ 4,4 tỷ USD năm 2010 đã tăng lên 7,3 tỷ USD năm 2016 và dự kiến đạt khoảng 8 tỷ USD năm 2017 đã khẳng định sự phát triển vượt bậc của ngành, đồng thời cho thấy cần phải có những ghi nhận hiệu quả to lớn của ngành trong sự phát triển chung.

Tuy nhiên, việc nhìn nhận những đóng góp to lớn của thương mại và chế biến lâm sản chưa được thể hiện đúng mức trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Đặc biệt, ngay cả trong Luật Bảo vệ và Phát triển rừng cũng còn nhiều những hạn chế trong việc này.

Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội với ngành lâm nghiệp, đặc biệt cần có những quy định cụ thể, những cơ chế chính sách đủ mạnh, khả thi cao để tiếp tục thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến gỗ, Chính phủ đã thống nhất xin ý kiến Ủy ban thường vụ Quốc hội cho phép xem xét, sửa đổi Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 nhằm đảm bảo tiếp cận với những nội dung mới trong quá trình vận động và phát triển của xã hội, hoàn thiện những nội dung còn chưa phù hợp trên cơ sở đúc rút kinh nghiệm của thực tiễn quản lý trong quá trình thực hiện vừa qua.

Là một trong những nội dung quan trọng của chuỗi sản xuất lâm nghiệp, công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản đang có vai trò vô cùng quan trọng để tạo lập giá trị của ngành. Trong những năm qua, tuy việc tạo lập cơ sở pháp lý cho ngành chế biến gỗ và thương mại lâm sản chủ yếu phụ thuộc và đồng bộ với các cơ chế, chính sách chung trong phát triển công nghiệp chế biến của cả nước và những quy định về thương mại trong nước và nước ngoài. Tuy nhiên, với sự hình thành của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng sửa đổi (Luật Lâm nghiệp), những cơ chế, chính sách đặc thù trong việc thúc đẩy và phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ, thương mại lâm sản cũng cần thiết phải xem xét, đảm bảo tính hài hòa, phù hợp với các quy định hiện hành trong nước cũng như những cam kết quốc tế, đồng thời đề xuất những cơ chế,

chính sách đặc thù (nếu có) để xây dựng hệ thống cơ sở pháp lý đảm bảo cho sự phát triển ngành theo chuỗi giá trị từ gây trồng, quản lý, bảo vệ, khai thác, chế biến và tiêu thụ lâm sản đảm bảo gắn kết chặt chẽ, hiệu quả.

Với sự quan tâm hỗ trợ của Chương trình bảo tồn lâm nghiệp bền vững do Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức tài trợ thông qua Tổ chức GIZ, nghiên cứu về chính sách phát triển chế biến lâm sản và thị trường lâm sản đã được tác giả nghiên cứu nhằm đề xuất những cơ chế, chính sách dự kiến được quy định trong các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp, vừa được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua tại kỳ họp 4, khóa XIV.

## 1.1. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Xây dựng những điều, khoản, điểm liên quan đến chế biến và thương mại lâm sản trong Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Lâm nghiệp, đồng thời luận giải về những khuyến nghị đó.

## 1.2. PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Các chương, điều, khoản liên quan đến thương mại và chế biến lâm sản đã đề cập trong Luật Lâm nghiệp.

## 1.3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Công tác chuẩn bị: Rà soát, thu thập các tài liệu liên quan ( Luật Bảo vệ và PTR và gần đây là Luật Lâm nghiệp đã được Quốc hội thông qua ngày 15/11/2017, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ....) và các văn bản dưới luật có điều chỉnh hoạt động chế biến, thương mại lâm sản.

- Nghiên cứu tổng quan toàn bộ các tài liệu đã có liên quan đến thương mại và chế biến lâm sản.

- Tiến hành phỏng vấn các bên liên quan về những vấn đề còn tồn tại, nguyên nhân và giải pháp để phát triển thương mại và chế biến lâm sản.

- Thảo luận nhóm chuyên gia, các nhà quản lý và các doanh nghiệp có liên quan về các điểm hạn chế và định hướng phát triển lĩnh vực thương mại và chế biến lâm sản.

- Tổng hợp báo cáo và hoàn thành báo cáo: tác giả hoàn thiện báo cáo trên cơ sở tiếp thu ý kiến góp ý của các bên liên quan, các chuyên gia, đặc biệt là Vụ Phát triển sản xuất lâm nghiệp, vụ Pháp chế- Thanh tra và nhóm thường trực xây dựng Luật Lâm nghiệp.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỀ CHẾ BIẾN, THƯƠNG MẠI LÂM SẢN

### 2.1. VỀ BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN QUI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ TRONG LĨNH VỰC CHẾ BIẾN, THƯƠNG MẠI LÂM SẢN

- Bộ Luật Lao động sửa đổi năm 2012, có hiệu lực từ 01/01/2013 qui định về sử dụng người lao động;

- Luật Đất đai năm 2013; có hiệu lực từ 01/07/2014 qui định về việc sử dụng đất đai;

- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004, Luật Lâm nghiệp được Quốc hội thông qua ngày 15/11/2017, có hiệu lực từ 1/1/2019;

- Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2008;

- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005;
- Luật Doanh nghiệp được Quốc hội thông qua năm 2014, có hiệu lực từ 01/7/2015 (Ban hành tại Quyết định số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014);
- Luật Đầu tư được Quốc hội thông qua năm 2014, có hiệu lực từ 01/7/2015 (Ban hành tại Quyết định số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014);
- Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017;
- Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;
- Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;
- Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/8/2008 của Chính phủ
- Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn
- Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg, ngày 14/9/2016 của CP về ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông lâm nghiệp

## 2.2. TỔNG QUAN CHẾ BIẾN, THƯƠNG MẠI LÂM SẢN CỦA VIỆT NAM

Hiện cả nước có khoảng 12.000 cơ sở chế biến gỗ và kinh doanh lâm sản, trong đó có khoảng 8.000 là các cơ sở chế biến nhỏ lẻ, 4.000 doanh nghiệp chế biến gỗ và kinh doanh lâm sản, trong đó có khoảng 3.000 doanh nghiệp chế biến gỗ và khoảng 1.000 doanh nghiệp chuyên hoạt động về thương mại. Các doanh nghiệp chế biến gỗ theo cơ cấu như sau:

- Cơ cấu theo thành phần kinh tế: doanh nghiệp tư nhân chiếm 82%; doanh nghiệp FDI: 14%; doanh nghiệp Nhà nước chiếm 4%.
- Cơ cấu theo quy mô vốn đầu tư: doanh nghiệp có vốn < 1 tỷ đồng chiếm 16%; từ 1 - 5 tỷ đồng là 48%; từ 5 - 10 tỷ đồng là 13%; từ 10 – 15 tỷ đồng là 16%; từ 50 – 200 tỷ đồng là 5%; >200 tỷ là 2%.
- Cơ cấu về trình độ trang thiết bị, công nghệ: doanh nghiệp quy mô nhỏ, trang thiết bị đơn giản (trên 1.600 cơ sở, DN) chiếm 53%; Số còn lại 1.400 cơ sở, doanh nghiệp (khoảng gần 1.000 của các tổ chức và cá nhân trong nước và hơn 400 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) có thiết bị và công nghệ ở mức độ trung bình khá của thế giới.

### \* Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Ngành chế biến gỗ hiện đang hội nhập sâu rộng với thị trường thế giới. Các sản phẩm gỗ của Việt Nam hiện đang được tiêu thụ tại trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2016). Năm 2016, kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành đạt 7,23 tỷ USD, tăng khoảng 5% so với kim ngạch của năm 2015 và khoảng 15% so với kim ngạch năm 2014.

Năm 2016 ngành chế biến gỗ xuất khẩu chiếm vị trí thứ 6 về kim ngạch trong số những nhóm mặt hàng xuất khẩu của quốc gia (Tổng cục Hải Quan, 1/2017). Trên bản đồ xuất khẩu thế giới, Việt Nam hiện là nước xuất khẩu đồ gỗ đứng thứ năm trên thế giới, thứ hai ở Châu Á, sau Trung Quốc. Trong giai đoạn 2001 – 2010, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam hàng năm bình quân đạt 27%, còn giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng bình quân 15%.

- Thị trường tiêu thụ: sản phẩm lâm sản của Việt Nam hiện đã có mặt ở 120 quốc gia và vùng lãnh thổ. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất, các thị trường lớn kế tiếp là Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và EU...

+ Thị trường Mỹ: là thị trường xuất khẩu quan trọng nhất đối với mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam. Năm 2016 kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường này đạt 2,812 tỷ USD cao nhất trong tất cả các thị trường xuất khẩu của Việt Nam, tương đương với 40,5 % trong tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước.

+ Thị trường Trung Quốc: Tiếp theo sau Mỹ, Trung Quốc là thị trường lớn thứ 2 của xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam. Trong năm 2016, kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc là 1,020 tỷ USD, chiếm 14,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

+ Thị trường Nhật Bản: Là nước có giá trị kim ngạch xuất khẩu đứng thứ 3 của Việt Nam. Năm 2016, giá trị kim ngạch đạt 980,6 triệu USD, chiếm 14,1% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam.

- Về sản phẩm: sản phẩm xuất khẩu gồm một số sản phẩm chính như: đồ mộc nội thất gia đình, đồ mộc văn phòng, đồ mộc ngoại thất, gỗ bán thành phẩm và các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, lâm sản ngoài gỗ.

***Biểu. Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo thị trường***

Thứ tự	Mặt hàng/Tên nước	Giá trị (USD)	%
	<b>Gỗ &amp; sản phẩm gỗ</b>	<b>6.969.096</b>	<b>100,0</b>
1	HOA KỲ	2.825.126	40,5
2	TRUNG QUỐC	1.020.235	14,6
3	NHẬT BẢN	980.634	14,1
4	HÀN QUỐC	575.100	8,3
5	ANH	307.155	4,4
6	ÔXTRÂYLIA	169.232	2,4
7	CANADA	138.006	2,0
8	ĐỨC	110.946	1,6
9	PHÁP	100.573	1,4
10	HÀ LAN	69.212	1,0

(Nguồn, Tổng cục Hải Quan – giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2016).

\* **Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ:** Hội nhập của ngành chế biến không chỉ thể hiện tính đa dạng của thị trường các quốc gia Việt Nam đang xuất khẩu mà còn thể hiện qua việc Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu. Theo Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2016 (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2016), năm 2015 Việt Nam nhập khẩu khoảng 4,79 triệu m<sup>3</sup> gỗ nguyên liệu qui tròn, tương đương với gần 1,7 tỷ USD. Với số lượng khoảng 160-170 loài gỗ khác nhau từ khoảng 70-90 quốc gia và vùng lãnh thổ. Nhiều loài gỗ nhập khẩu sau khi được chế biến thành sản phẩm tại Việt Nam được tái xuất khẩu trở lại quốc gia nhập khẩu gỗ nguyên liệu vào Việt Nam. Hiện do nguồn cung nguyên liệu của Việt Nam chủ yếu từ rừng trồng với loài cây chủ

yếu là các loài keo và bạch đàn, nguồn nguyên liệu nhập khẩu đang có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của ngành chế biến gỗ.

#### **\* Doanh nghiệp FDI trong ngành chế biến gỗ**

Tỷ trọng các doanh nghiệp FDI trong ngành chế biến gỗ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu các doanh nghiệp (chiếm khoảng 14%) tuy nhiên giá trị kim ngạch xuất khẩu của nhóm doanh nghiệp này rất lớn, chiếm khoảng 50% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của các nước (Nguyễn Thị Thu Trang và Phan Minh Thùy, 2015).

#### **\* Lao động trong ngành chế biến gỗ**

Hiện ngành chế biến gỗ đang thu hút khoảng 300.000 lao động với 50% trong số đó là ở miền Đông nam bộ, nơi tập trung nhiều cơ sở chế biến gỗ nhất cả nước. Số lao động ở các vùng khác ít hơn ở duyên hải miền trung và Tây nguyên có khoảng 80.000 lao động, miền Bắc 40.000 lao động, khu vực Bắc trung bộ 30.000 lao động. Nhìn chung, chất lượng lao động trong ngành gỗ kém, chỉ có khoảng 1-2% trong tổng số lao động có trình độ đại học; 20-30% trong tổng số lao động được đào tạo bài bản, còn lại là lao động phổ thông (Nguyễn Tôn Quyền, 2016). Điều này dẫn đến chất lượng và năng suất lao động của ngành gỗ thấp; năng suất lao động trong ngành gỗ của Việt Nam chỉ bằng 50% năng suất lao động trong ngành gỗ của Philippin, 40% của Trung Quốc và 20% của EU (Nguyễn Thị Thu Trang, Phan Minh Thùy, 2015).

#### **\* Nguồn cung nguyên liệu trong nước**

Tổng diện tích rừng trồng:

**Biểu. Diện tích rừng trồng theo 3 loại rừng của cả nước 2014-2016**

Loại rừng (ha)	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Rừng đặc dụng	70.878	79.179	82.062
Rừng phòng hộ	625.848	622.656	666.430
Rừng sản xuất	2.692.621	2.227.650	2.756.413
<b>Tổng diện tích rừng trồng</b>	<b>3.696.320</b>	<b>3.886.337</b>	<b>4.135.541</b>

(Nguồn: Tổng hợp số liệu diễn biến rừng qua các năm – Bộ Nông nghiệp và PTNT).

Trong tổng số hơn 4 triệu ha rừng trồng là rừng sản xuất thì diện tích rừng trồng qua các năm là căn cứ tính sản lượng khai thác hàng năm theo độ tuổi được khai thác.

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2017, cả nước đã khai thác khoảng 18 triệu m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng tập trung trong nước, tăng 700.000m<sup>3</sup> tương ứng với khoảng 5% so với sản lượng khai thác năm 2016, và tăng 5,2 triệu m<sup>3</sup> tương ứng với khoảng 29% so với năm 2015 (Báo cáo tổng kết Tổng cục Lâm nghiệp năm 2016, 2017).

Ngoài ra, diện tích rừng trồng ngoài quy hoạch 3 loại rừng cũng là nguồn cung cấp gỗ nguyên liệu phục vụ chế biến. Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, diện tích rừng trồng ngoài quy hoạch 3 loại rừng năm 2016 là 630.636 ha.

Nguồn cung gỗ từ khai thác Cao su thanh lý: lượng gỗ Cao su được khai thác từ diện tích tái canh hàng năm cho thấy, trong năm 2017, diện tích khai thác gỗ cao su đạt khoảng 2,6 triệu m<sup>3</sup> trên diện tích 17.000 ha Cao su. Sản lượng khai thác cao su từ những diện tích cần tái canh dự báo sẽ tăng lên qua các năm tới. Đến 2020, sản lượng khai thác Cao su sẽ đạt khoảng 3,5 triệu m<sup>3</sup> (Trần Thị Thúy Hoa và cộng sự, 2015).



### **\* Một số khó khăn và thách thức của ngành công nghiệp chế biến gỗ**

+ Quy mô sản xuất của các cơ sở trong nước đa số ở quy mô nhỏ nên sức cạnh tranh kém, hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp, số lượng cơ sở có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) chỉ chiếm 14% về số lượng nhưng kim ngạch xuất khẩu chiếm đến 50% của cả nước. Điều này cho thấy 86% các cơ sở chế biến gỗ trong nước đa số là quy mô nhỏ, trình độ công nghệ còn nhiều hạn chế nên sản phẩm sản xuất đạt chất lượng thấp, không đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường, sản phẩm chủ yếu là gia công sơ chế để xuất khẩu và tiêu thụ sản phẩm tại thị trường nội địa.

+ Về chất lượng nguyên liệu: những năm trước đây, việc quản lý giống cây trồng lâm nghiệp chưa tốt, mặt khác do vốn đầu tư hạn chế nên một số rừng trồng của người dân có chất lượng kém, sản lượng thấp. Ngoài ra, do điều kiện kinh tế nên người dân thường khai thác rừng ở tuổi non, gỗ có đường kính nhỏ. Do đó, mặc dù diện tích rừng trồng đưa vào khai thác tăng nhưng với nhu cầu tiêu thụ gỗ nguyên liệu tăng phục vụ cho xuất khẩu thì chúng ta vẫn phải nhập gỗ có chất lượng, đảm bảo được nguồn gốc hợp pháp, gỗ có chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

+ Về chính sách tín dụng, lãi suất, tỷ giá... vẫn là những điều mà các doanh nghiệp ngành gỗ lo lắng do vấn đề thiếu sự thuận lợi trong tiếp cận nguồn tín dụng để phát triển sản xuất.

+ Về nguồn vốn của các chủ rừng, đặc biệt là các chủ rừng là hộ gia đình và cá nhân. Bên cạnh nguồn lực tiếp cận đất đai, các chủ rừng cần có nguồn vốn để đầu tư phát triển trồng rừng, trồng rừng gỗ lớn. Chu kỳ cây rừng kéo dài đòi hỏi hộ phải có nguồn sinh kế thay thế. Trong bối cảnh này, chỉ có các hộ có nguồn lực kinh tế mới có khả năng tham gia đầu tư. Ngược lại, các hộ gia đình hạn hẹp hoặc không ổn định về nguồn kinh tế sẽ không có nguồn lực thực hiện hoạt động đầu tư này.

+ Về tổ chức sản xuất: Hạn chế về kinh tế hộ gia đình trong phát triển trồng rừng nguyên liệu, rừng nguyên liệu gỗ lớn có thể được giải quyết nếu có các nguồn đầu tư, hỗ trợ từ bên ngoài. Các nguồn vốn này có thể là vốn vay ưu đãi trực tiếp từ chính phủ hoặc vốn ODA hoặc các nguồn vốn tư nhân, liên danh liên kết. Trong thời gian qua, đã có nhiều kiến nghị với Nhà nước về các chính sách tín dụng ưu đãi dành cho hộ trồng rừng, hiện nay vẫn chưa có một chính sách cụ thể nào nhằm giải quyết các khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn lâu dài cho hộ gia đình. Bên cạnh đó nguồn vốn đầu tư tư nhân vào trồng rừng thông qua hình thức liên doanh liên kết với các hộ có đất đến nay vẫn rất hạn chế bởi những khó khăn liên quan đến chi phí giao dịch, tính không chuyên nghiệp của các hộ trồng rừng khi tham gia các hoạt động liên doanh, liên kết với các công ty.

+ Tiếp cận với nguồn vốn dài hạn, ưu đãi chưa thể giúp hộ gia đình phát triển trồng rừng. Nguồn giống, tiếp cận khoa học kỹ thuật và rủi ro thiên tai đối với rừng trồng đóng vai trò quan trọng cho hộ gia đình trong việc quyết định trồng rừng làm nguyên liệu. Hạn chế tiếp cận các nguồn giống tốt, chống chịu sâu bệnh và thời tiết khắc nghiệt như gió bão, hạn hán... không cho phép các hộ gia đình kéo dài chu kỳ trồng rừng của mình.

+ Tiếp cận thị trường cho các sản phẩm gỗ đầu ra của các hộ gia đình sẽ đóng vai trò rất quan trọng trong việc quyết định của hộ trong việc lựa chọn mục đích kinh doanh cung cấp nguyên liệu cho chế biến gỗ. Một số các vùng không có nền công nghiệp chế biến gỗ đủ lớn như vùng núi phía Bắc, vùng Bắc trung bộ thì giải pháp phát triển gỗ lớn có thể không hẳn là giải pháp tối ưu cho phát triển kinh tế của hộ gia đình.

+ Chưa có thương hiệu về sản phẩm gỗ, hầu hết sản phẩm gỗ xuất khẩu đều được đặt hàng trực tiếp từ các thương hiệu của quốc tế, các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu là gia công, chế biến theo mẫu mã sản phẩm của các thương hiệu quốc tế.

+ Các hiệp định thương mại của Việt Nam đã tham gia, ngoài những yếu tố thuận lợi thì cũng có nhiều thách thức cho các doanh nghiệp chế biến hàng xuất khẩu như yêu cầu cao hơn về trình độ và quy định sử dụng lao động, công nghệ, tổ chức sản xuất, bảo vệ môi trường, các rào cản kỹ thuật... trên thị trường quốc tế.

+ Yêu cầu về sử dụng nguồn nguyên liệu hợp pháp để sản xuất sản phẩm xuất khẩu vào các thị trường lớn của Việt Nam như việc phải tuân thủ đạo Luật LACY của Hoa Kỳ, quy định gỗ hợp pháp EUTR của Châu Âu, Hiệp định đối tác tự nguyện VPA/FLEGT với Châu Âu và một số quy định khác các các quốc gia như Nhật Bản, Australia...

### 2.3. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VỀ MỘT SỐ LĨNH VỰC CỤ THỂ:

Theo Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2016-2020 đã đặt mục tiêu cho khai thác, chế biến lâm sản, cụ thể:

- Sản lượng gỗ khai thác trong nước 20 - 24 triệu m<sup>3</sup>/năm (trong đó có 10 triệu m<sup>3</sup> gỗ lớn), đáp ứng về cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến lâm sản, bột giấy và xuất khẩu;
- Khai thác củi dùng cho khu vực nông thôn duy trì ở mức 25 - 26 triệu m<sup>3</sup>/ năm;
- Xuất khẩu lâm sản đạt trên 7,8 tỷ USD (bao gồm 7 tỷ USD sản phẩm gỗ và 0,8 tỷ USD sản phẩm lâm sản ngoài gỗ);

So với những mục tiêu nêu trên, theo số liệu báo cáo cho thấy, lượng khai thác gỗ hàng năm luôn tăng, việc thực hiện chính sách đóng cửa rừng tự nhiên, không khai thác nên nguồn gỗ nguyên liệu chủ yếu khai thác từ nguồn gỗ rừng trồng và sẽ có khả năng hoàn thành theo mục tiêu đề ra. Riêng và chế biến gỗ và thương mại lâm sản, ngay từ 2017 đã hoàn thành mục tiêu xuất khẩu lâm sản trên 7,8 tỷ USD. Để đạt được những thành công đó là do tác động của tổng hợp các yếu tố về cơ chế, chính sách của Nhà nước, sự nỗ lực trong việc phát triển rừng của toàn dân, sự cố gắng, nhanh nhạy của khối doanh nghiệp chế biến, thương mại lâm sản, sự tham gia, hội nhập sâu rộng của kinh tế Việt Nam với thị trường quốc tế... cụ thể như sau:

- Về cơ chế, chính sách và các qui định pháp lý:

+ Đã thiết lập hệ thống cơ chế chính sách để khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến và thương mại lâm sản hoạt động hiệu quả như chính sách về tín dụng, chính sách về đất đai, chính sách thuế...

+ Đã quy hoạch và hình thành được hệ thống các khu công nghiệp, khu kinh tế tập trung cho việc sản xuất, chế biến sản phẩm; đã tạo được các vùng nguyên liệu tập trung theo từng vùng sinh thái và vùng kinh tế, đảm bảo cung cấp được phần lớn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lâm sản. Năm 2006, Việt Nam chỉ cung cấp được 20% nguồn nguyên liệu cho chế biến lâm sản, 80% là nhập khẩu, thì đến nay, chúng ta đã tự chủ được 80% nguyên liệu phục vụ cho chế biến gỗ và lâm sản.

- Về hội nhập thị trường quốc tế:

Việt Nam đã thiết lập quan hệ thương mại cho sản phẩm gỗ rộng lớn tại trên 120 nước và vùng lãnh thổ. Việt Nam hiện đứng thứ 5 trên thế giới, đứng thứ 2 ở Châu Á và đã có tên trên bản đồ chế biến gỗ và xuất khẩu gỗ thế giới.

- Đóng góp vào giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp:

+ Theo số liệu thống kê trong những năm gần đây cho thấy, tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp có mức tăng trưởng cao nhất trong khu vực nông - lâm nghiệp. Trung bình khoảng 6,5 - 6,57% /năm (Tổng cục Lâm nghiệp năm 2016, 2017).

+ Tạo công ăn, việc làm ổn định cho khoảng 300.000 lao động, trong đó khoảng 35-40% là lao động nữ làm việc trong các cơ sở chế biến lâm sản (Nguyễn Tôn Quyền, 2016).

### 2.4. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Tuy đạt được những kết quả nêu trên, ngành chế biến và thương mại lâm sản vẫn còn những tồn tại, hạn chế:

- Về chế biến lâm sản:

+ Nhìn chung các hoạt động sản xuất lâm nghiệp trong thời gian qua mới chỉ được qui định từ việc tạo giống, gây trồng, chăm sóc bảo vệ và đến khai thác sử dụng rừng nên khó thực hiện quá trình quản lý hoạt động lâm nghiệp theo chuỗi.

+ Nhiều chính sách điều chỉnh hoạt động chế biến lâm sản nằm rải rác ở nhiều văn bản do các Bộ, ngành khác nhau xây dựng nên việc tổ chức áp dụng, thực hiện còn thiếu đồng bộ, gặp nhiều khó khăn.

+ Thiếu nguồn lực để thực hiện các chính sách của Nhà nước, mặc dù các chính sách hỗ trợ về nguồn vốn đầu tư đã được cụ thể hóa trong các văn bản của Nhà nước. Tuy nhiên các doanh nghiệp chế biến lâm sản rất khó tiếp cận được nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước, ví dụ như thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư về chế biến lâm sản theo Quyết định số 147/2008 của Thủ tướng Chính phủ, nhưng đến nay không có số liệu cụ thể ghi nhận về hiệu quả của Chương trình này đối với doanh nghiệp chế biến lâm sản mà hiệu quả chủ yếu được ghi nhận với các hoạt động hỗ trợ về cải thiện chương trình giống cây, phát triển trồng rừng sản xuất... (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2015). Mặt khác, tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi cũng gặp nhiều khó khăn nên hầu hết các doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi từ nguồn tín dụng này.

+ Thiếu cơ sở dữ liệu chính xác phục vụ cho công tác theo dõi, quản lý, lập kế hoạch, quy hoạch và xây dựng định hướng chính sách phát triển của ngành.

+ Ngành chế biến lâm sản hiện được 2 Bộ cùng quản lý và theo dõi: Bộ Công thương chịu trách nhiệm quản lý chung về công nghiệp bao gồm công nghiệp chế biến gỗ; Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý chuyên ngành về công nghiệp chế biến gỗ và gắn với phát triển vùng nguyên liệu nên đòi hỏi phải tránh sự chồng chéo và đặc biệt cần thiết phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, ban ngành từ TƯ đến địa phương.

- Về thương mại lâm sản:

+ Còn chồng chéo trong công tác theo dõi, quản lý về thị trường lâm sản giữa các cơ quan, ban ngành.

+ Việt Nam đã gia nhập WTO và ký kết 12 Hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó bao gồm Hiệp định Đối tác tự nguyện (VPA FLEGT), tuy nhiên nhiều doanh nghiệp chế biến gỗ, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa có điều kiện để tiếp cận nghiên cứu, tìm hiểu và thực hiện theo những quy định trên. Đặc biệt là các rào cản kỹ thuật trong việc sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước, nhập khẩu phải đảm bảo hợp pháp, truy xuất được nguồn gốc.

+ Các chính sách về thuế như: thuế giá trị gia tăng (VAT), thuế nhập khẩu, hàng hóa là nguyên liệu, thuế xuất khẩu, các mặt hàng sản phẩm đồ gỗ còn cao, thường xuyên thay đổi dẫn đến chưa thực sự khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực chế biến và thương mại lâm sản.

+ Việc phát triển thị trường lâm sản còn thiếu chính sách hỗ trợ phát triển thương hiệu, chương trình xúc tiến thương mại, hỗ trợ triển lãm, nghiên cứu, xây dựng cơ sở dữ liệu và cung cấp các thông tin về thị trường cho các sản phẩm gỗ và lâm sản, đặc biệt thiếu cơ chế thống kê số liệu và nghiên cứu phân tích thị trường nội địa, đánh giá xu hướng thị trường thế giới (Introford, 2016).

+ Chưa có nhiều chương trình quảng bá về đồ gỗ Việt Nam với thông điệp “Việt Nam là quốc gia cung cấp sản phẩm đồ gỗ chất lượng cao, chế biến tinh xảo, tiện dụng và đặc biệt là sử dụng gỗ hợp pháp, bền vững ở các thị trường lớn” (Introford, 2016).

+ Còn thiếu các hoạt động hỗ trợ các làng nghề xây dựng và quảng bá thương hiệu, mẫu mã sản phẩm, đặc biệt tại thị trường nội địa (Introford, 2016).

+ Các cơ quan chức năng chưa có nhiều hoạt động hỗ trợ các cơ sở chế biến gỗ tìm kiếm bạn hàng quốc tế; chưa có cơ chế bảo lãnh, hướng dẫn doanh nghiệp tham gia vào các chuỗi phân phối hiệu quả tại các thị trường xuất khẩu trọng điểm. Đặc biệt, hiện nay chưa có cơ chế định hướng phát triển thị trường

sản phẩm gỗ, chưa có chính sách bảo hiểm rủi ro cho các doanh nghiệp khi tham gia thị trường trong và ngoài nước (Introford, 2016).

+ Chưa có chính sách hỗ trợ xây dựng các kênh phân phối đồ gỗ và xúc tiến thương mại đồ gỗ ở thị trường trong nước, chưa thiết lập được các đầu mối cung cấp thông tin thị trường, giá cả, bán hàng (Introford, 2016).

+ Các doanh nghiệp chế biến gỗ trong nước còn chưa chủ động liên kết với nhau để có thể đáp ứng các đơn hàng với khối lượng lớn và chưa thật sự chia sẻ thông tin trong khai thác thị trường xuất khẩu. Ngoài ra, sức cạnh tranh của sản phẩm gỗ Việt Nam còn yếu, chất lượng đội ngũ công nhân chế biến gỗ của Việt Nam chưa đáp ứng yêu cầu của ngành (Introford, 2016).

### III. NỘI DUNG QUY ĐỊNH TẠI LUẬT LÂM NGHIỆP

#### Chương VII

#### CHẾ BIẾN, THƯƠNG MẠI LÂM SẢN

##### Mục 1

#### CHẾ BIẾN LÂM SẢN

##### **Điều 66. Chính sách phát triển chế biến lâm sản**

1. Chính sách phát triển chế biến lâm sản:

a) Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác, liên doanh, liên kết với chủ rừng để tạo vùng nguyên liệu, quản lý rừng bền vững, tiêu thụ sản phẩm, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ mới và giải pháp tăng trưởng xanh, nâng cao giá trị gia tăng.

b) Ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ trong chế biến lâm sản.

c) Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực trong chế biến lâm sản.

2. Việc thực hiện chính sách phát triển chế biến lâm sản quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của Chính phủ.

##### Mục 2

#### THƯƠNG MẠI LÂM SẢN

##### **Điều 70. Chính sách phát triển thị trường lâm sản**

1. Chính sách phát triển thị trường lâm sản:

a) Tổ chức, cá nhân hợp tác, liên kết, thu mua, tiêu thụ lâm sản được cung cấp tín dụng ưu đãi;

b) Nhà nước hỗ trợ hoạt động xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường, cung cấp thông tin thị trường lâm sản trong nước và quốc tế.

2. Việc thực hiện chính sách phát triển thị trường lâm sản quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của Chính phủ.

## IV. ĐỀ XUẤT NỘI DUNG QUY ĐỊNH TRONG NGHỊ ĐỊNH HƯỚNG DẪN

### 4.1. NGUYÊN TẮC CHUNG VỀ XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN:

- 1. Phải dựa vào những Điều đã được quy định tại Luật Lâm nghiệp đã được QH nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 15/11/2017.*
- 2. Phải trên cơ sở kế thừa và phát huy hiệu quả của những văn bản pháp lý vẫn còn hiệu lực.*
- 3. Phải kết hợp được tính nhất quán, tính đồng bộ và tính thực tiễn về các quy định, đảm bảo phù hợp với các điều kiện hiện nay từ TƯ đến địa phương.*

### 4.2. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NỘI DUNG TRONG NGHỊ ĐỊNH HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN:

Luật Lâm nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 15/11/2017 tại kỳ họp thứ 4, khóa XIV để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội đối với ngành lâm nghiệp như quản lý, sử dụng hiệu quả rừng và đất rừng; đóng góp tương xứng với tiềm năng cho nền kinh tế quốc dân; phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập đầy đủ, hài hòa với xu hướng quản trị rừng trong điều kiện biến đổi khí hậu, góp phần phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường; Luật Lâm nghiệp đã thiết lập đầy đủ khung pháp lý điều chỉnh các quan hệ xã hội bao gồm các hoạt động về quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, kinh doanh, chế biến và thương mại lâm sản theo định hướng thị trường và hội nhập quốc tế. Trên tinh thần đó, lĩnh vực Chế biến và thương mại lâm sản được bổ sung vào trong Luật Lâm nghiệp và được quy định cụ thể tại Chương VII với 2 mục, 7 điều từ Điều 66 đến Điều 72 của Luật Lâm nghiệp.

Trên cơ sở yêu cầu, tư vấn sẽ xây dựng dự thảo quy định tại 2 điều: Điều 66. Chính sách phát triển chế biến lâm sản và, Điều 72. Chính sách phát triển thị trường lâm sản.

Việc xây dựng chính sách riêng, được quy định riêng rẽ, cụ thể cho Luật Lâm nghiệp để phát triển theo chuỗi các hoạt động mang tính đặc thù của ngành sẽ gặp những thách thức khi các chính sách hiện hành đang điều chỉnh tất cả mọi hoạt động của đời sống xã hội. Vì vậy, hướng đề xuất là sẽ rà soát, tổng hợp các chính sách hiện hành đã được Chính phủ quy định tại các Nghị định của Chính phủ, các quyết định của Thủ tướng Chính phủ để quy định cụ thể trong dự thảo Nghị định nhằm thể hiện rõ hơn sự ưu tiên bố trí nguồn lực, đặc biệt là tài chính để thực hiện các chính sách cho phát triển ngành chế biến, thương mại lâm sản bền vững, hiệu quả.

Tác giả đề xuất các nội dung và chính sách được quy định trong Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp phải đảm bảo thực hiện theo các Chính sách đang còn hiệu lực thi hành của Chính phủ, cụ thể như sau:

*\* Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp khởi nghiệp bằng các chính sách ưu đãi tín dụng, tài chính, thuế, hỗ trợ mặt bằng đất đai... để đầu tư xây dựng các cơ sở, nhà máy chế biến lâm sản gắn với xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu tập trung theo hướng liên kết với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân để hình thành các vùng nguyên liệu gỗ lớn, thuận lợi trong giao thông vận chuyển để phát huy tốt các nguồn lực hiện có, nâng cao hiệu quả đầu tư, tối ưu các hoạt động sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi.*

Những chính sách này đã được cụ thể hóa tại các Nghị định hiện hành của chính phủ:

**- Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác, liên doanh, liên kết với các chủ rừng để tạo vùng nguyên liệu, quản lý rừng bền vững, tiêu thụ sản phẩm, ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến và các giải pháp tăng trưởng xanh, nâng cao giá trị gia tăng:**

+ *Tại Quyết định số 38/ 2016/QĐ-TTg, ngày 14/9/2016 của CP về ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông lâm nghiệp:*

**Điều 5. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán và khuyến lâm**

1. (Mục a) Hỗ trợ các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trồng các loài cây sản xuất gỗ lớn, cây đa mục đích, cây bản địa, mức hỗ trợ 8 triệu đồng/ha, các loài cây sản xuất gỗ nhỏ và cây phân tán mức hỗ trợ 5 triệu đồng/ha.

5. Hỗ trợ một lần cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho các doanh nghiệp, cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình: 70% chi phí, tối đa không quá 300.000 đồng/ha quy mô tối thiểu 100 ha trở lên (cho rừng tự nhiên, rừng trồng).

*Điều 14. Hỗ trợ chế biến gỗ rừng trồng đặc thù cho các tỉnh nghèo:*

1. Nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư nhà máy chế biến gỗ rừng trồng; tre công nghiệp tại các tỉnh Tây bắc, Tây nguyên và các tỉnh có huyện nghèo theo nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ được ngân sách Nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ đầu tư: Hỗ trợ 20 tỷ đồng/nhà máy sản xuất MDF quy mô trên 30.000 m<sup>3</sup> MDF/năm trở lên; hỗ trợ đầu tư trên 10 tỷ đồng/nhà máy đối với các nhà máy chế biến ván dăm, tre ép công nghiệp có quy mô trên 20.000 m<sup>3</sup> trở lên, hỗ trợ 10 tỷ đồng/nhà máy đối với nhà máy ván dán quy mô trên 100.000 m<sup>3</sup> để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, nhà xưởng và xử lý chất thải.

b) Hỗ trợ đầu tư: Hỗ trợ sau đầu tư tính theo khoảng cách vận chuyển sản phẩm với mức 1.500 đồng/tấn/km; khoảng cách được tính từ địa điểm đặt nhà máy đến trung tâm thành phố Hà Nội, hoặc trung tâm thành phố Đà Nẵng, hoặc trung tâm thành phố Hồ Chí Minh theo đường ô tô gần nhất; khối lượng hỗ trợ tính theo công suất thiết bị thực tế nhà máy; nhân với thời gian hỗ trợ là 5 năm, kinh phí hỗ trợ ngay sau khi hoàn thành nhà máy đảm bảo tối thiểu 70% tổng số kinh phí hỗ trợ.

+ *Tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, qui định:*

*Điều 15. Hỗ trợ đầu tư chế biến gỗ rừng trồng đặc thù cho các tỉnh Tây Bắc và các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/8/2008 của Chính phủ:*

1. Nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư nhà máy chế biến gỗ rừng trồng; tre công nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ đầu tư 20 tỷ đồng/nhà máy sản xuất MDF quy mô trên 30.000 m<sup>3</sup> MDF/năm trở lên; hỗ trợ đầu tư trên 10 tỷ đồng/nhà máy đối với các nhà máy chế biến ván dăm, tre ép công nghiệp có quy mô trên 20.000 m<sup>3</sup> trở lên để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, nhà xưởng và xử lý chất thải.

b) Hỗ trợ chi phí vận chuyển sản phẩm với mức 1.500 đồng/tấn/km; khoảng cách được tính từ địa điểm đặt nhà máy đến trung tâm thành phố Hà Nội, hoặc trung tâm thành phố Đà Nẵng, hoặc trung tâm thành phố Hồ Chí Minh theo đường ô tô gần nhất; khối lượng vận chuyển tính theo công suất thiết bị thực tế nhà máy, thời gian tính hỗ trợ là 5 năm, tổng hỗ trợ được chia làm ba lần, kinh phí hỗ trợ ngay sau khi hoàn thành nhà máy đảm bảo tối thiểu 70% tổng kinh phí hỗ trợ.

**- Chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng:**

+ *Được quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó:*

*Điều 15. Thuế suất ưu đãi:*

1. Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, khu kinh tế, khu công nghệ cao kể cả khu công nghệ thông tin tập trung thành lập theo quyết định của Thủ tướng chính phủ.

+ *Tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/8/2008 của Chính phủ, quy định về chính sách tín dụng.*

Phần II, mục II:

A. Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập

5. Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại đầu tư sản xuất, chế biến, kinh doanh trên địa bàn huyện nghèo:

b) Đối với cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản đầu tư trên địa bàn các huyện nghèo được ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay tại ngân hàng thương mại nhà nước.

+ *Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017, quy định:*

*Điều 8. Hỗ trợ tiếp cận tín dụng:*

1. Trong từng thời kỳ, Chính phủ quyết định chính sách hỗ trợ tổ chức tín dụng tăng dư nợ cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa; khuyến khích tổ chức tín dụng cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa dựa trên xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp và biện pháp phù hợp khác; khuyến khích thành lập tổ chức tư vấn độc lập để xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được cơ quan, tổ chức, cá nhân hỗ trợ xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh khả thi, tăng cường năng lực quản trị, kỹ năng quản lý, minh bạch hóa tài chính của doanh nghiệp để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng.

3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được cấp bảo lãnh tín dụng tại Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Điều 9 của Luật này.

*Điều 9. Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa:*

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.

2. Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện chức năng cấp bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Việc bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa dựa trên tài sản bảo đảm hoặc phương án sản xuất, kinh doanh khả thi hoặc xếp hạng tín nhiệm của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ bảo lãnh đã cam kết; không được từ chối bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đủ điều kiện được bảo lãnh.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

*Điều 10. Hỗ trợ thuế, kế toán:*

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp siêu nhỏ được áp dụng các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán đơn giản theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán.

+ *Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/06/2015 của CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định:*

*Điều 14:*

1. Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ký hợp đồng cung cấp, tiêu thụ đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không tài có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70% giá trị của dự án, phương án vay theo mô hình liên kết.

2. Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đầu mối ký hợp đồng thực hiện dự án liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp với tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không tài có tài sản bảo đảm tối đa bằng 80% giá trị của dự án, phương án vay theo mô hình liên kết.

**- Chính sách hỗ trợ mặt bằng, đất đai:**

+ Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017, quy định:

*Điều 11. Hỗ trợ mặt bằng sản xuất:*

1. Căn cứ vào điều kiện quỹ đất thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định bố trí quỹ đất để hình thành, phát triển cụm công nghiệp; khu chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Căn cứ vào điều kiện ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp trên địa bàn. Thời gian hỗ trợ tối đa là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê mặt bằng.

3. Việc hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện thông qua việc bù giá cho nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp để giảm giá cho thuê mặt bằng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Số tiền bù giá được trừ vào số tiền thuê đất hoặc được hỗ trợ từ ngân sách địa phương.

4. Việc hỗ trợ mặt bằng sản xuất quy định tại Điều này không áp dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp nhỏ và vừa có vốn nhà nước.

+ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, quy định:

*Điều 8. Miễn, giảm tiền sử dụng đất khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất:*

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nằm trong quy hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt được miễn nộp tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án theo quy định tại Nghị định này.

2. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư nằm trong quy hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt được giảm 50% tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án theo quy định tại Nghị định này.

\* Thúc đẩy đầu tư phát triển nguồn nhân lực thông qua đổi mới mô hình đào tạo, gắn kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp chế biến với các cơ sở đào tạo nhằm xây dựng đội ngũ công nhân kỹ thuật, lao động lành nghề, đội ngũ cán bộ có trình độ đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn sản xuất; nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các trường đào tạo chế biến gỗ và lâm sản.

- Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, quy định:

*Điều 9. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và áp dụng khoa học công nghệ:*

1. Nhà đầu tư cơ dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:



a) Hỗ trợ 70% kinh phí đào tạo nghề trong nước. Mỗi lao động chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần và thời gian đào tạo được hỗ trợ kinh phí không quá 6 tháng. Mức kinh phí đào tạo phải phù hợp với các quy định hiện hành.

Trường hợp nhà đầu tư tuyển dụng lao động dài hạn chưa qua đào tạo nghề, đang sinh sống trong rừng đặc dụng để đào tạo và sử dụng, góp phần bảo vệ rừng đặc dụng thì doanh nghiệp được hỗ trợ chi phí đào tạo trực tiếp một lần tại doanh nghiệp cho mỗi lao động là 3 triệu đồng/3 tháng.

*- Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017, quy định:*

*Điều 15. Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực:*

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo có sử dụng ngân sách nhà nước về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp, đào tạo nghề cho lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Nhà nước tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo trực tuyến, chương trình đào tạo trên các phương tiện thông tin đại chúng khác cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hoạt động đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực sản xuất, chế biến.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

*Điều 17. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo:*

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có thời gian hoạt động không quá 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

b) Chưa thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng đối với công ty cổ phần.

2. Nội dung hỗ trợ bao gồm:

a) Hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ; hỗ trợ sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật; hỗ trợ tham gia cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung; hướng dẫn thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm mới, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới;

b) Hỗ trợ đào tạo, huấn luyện chuyên sâu về xây dựng, phát triển sản phẩm; thu hút đầu tư; tư vấn về sở hữu trí tuệ; thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng;

c) Hỗ trợ thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại, kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo, thu hút đầu tư từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo;

d) Hỗ trợ thực hiện thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ;

đ) Trong từng thời kỳ, Chính phủ quyết định chính sách cấp bù lãi suất đối với khoản vay của doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo. Việc cấp bù lãi suất được thực hiện thông qua các tổ chức tín dụng.

*\* Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm lâm sản, mở rộng thị trường phân xuất khẩu lâm sản, chiếm lĩnh và củng cố thị phần sản phẩm lâm sản tại một số thị trường lớn, có tiềm năng thông qua các hoạt động hợp tác quốc tế, xúc tiến thương mại.*

*- Nghị định số 210/ 2013/NĐ-CP ngày 19/ 12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn*

*Điều 9. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và áp dụng khoa học công nghệ:*

1. Nhà đầu tư cơ dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

b) Hỗ trợ 50% chi phí quảng cáo doanh nghiệp và sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng, 50% kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước, được giảm 50% phí tiếp cận thông tin thị trường và phí dịch vụ từ cơ quan xúc tiến thương mại của Nhà nước.

*- Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017, quy định:*

*Điều 13. Hỗ trợ mở rộng thị trường:*

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập hoặc tham gia thành lập chuỗi phân phối sản phẩm theo hình thức đối tác công tư. Doanh nghiệp và tổ chức đầu tư, kinh doanh khác được thành lập chuỗi phân phối sản phẩm.

2. Doanh nghiệp, tổ chức đầu tư, kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm có ít nhất 80% số doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cung ứng cho chuỗi sản phẩm sản xuất tại Việt Nam được hưởng các hỗ trợ sau đây:

a) Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ được hưởng ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

*\* Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật thông qua các hoạt động chuyển giao, hợp tác KHCN trong nước và quốc tế để từng bước hiện đại hóa ngành công nghiệp chế biến gỗ, đáp ứng kịp thời, hiệu quả yêu cầu của thị trường sản phẩm.*

*- Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017, quy định:*

*Điều 17. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo:*

2. Nội dung hỗ trợ bao gồm:

a) Hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ; hỗ trợ sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật; hỗ trợ tham gia cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung; hướng dẫn thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm mới, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới;

b) Hỗ trợ đào tạo, huấn luyện chuyên sâu về xây dựng, phát triển sản phẩm; thu hút đầu tư; tư vấn về sở hữu trí tuệ; thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng;

c) Hỗ trợ thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại, kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo, thu hút đầu tư từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo;

d) Hỗ trợ thực hiện thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ;

*\* Tăng cường hoạt động, xây dựng và tạo sự gắn kết của các Hiệp hội trên phạm vi cả nước nhằm tạo sự thống nhất, liên kết sức mạnh để bảo đảm các quyền lợi và nâng cao trách nhiệm của các doanh nghiệp chế biến và thương mại lâm sản.*

# DỰ THẢO CHI TIẾT NGHỊ ĐỊNH HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

## **Điều 66. Chính sách phát triển chế biến lâm sản**

1. Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác, liên doanh, liên kết với chủ rừng để tạo vùng nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm:

a) Hỗ trợ các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trồng các loài cây sản xuất gỗ lớn, cây đa mục đích, cây bản địa, mức hỗ trợ 8 triệu đồng/ha, các loài cây sản xuất gỗ nhỏ và cây phân tán mức hỗ trợ 5 triệu đồng/ha (Theo QĐ 38/2016-TTg).

b) Nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư nhà máy chế biến gỗ rừng trồng; tre công nghiệp tại các tỉnh Tây bắc, Tây nguyên và các tỉnh có huyện nghèo theo nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ được ngân sách Nhà nước hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ 20 tỷ đồng/nhà máy sản xuất MDF quy mô trên 30.000 m<sup>3</sup> MDF/năm trở lên; hỗ trợ đầu tư trên 10 tỷ đồng/nhà máy đối với các nhà máy chế biến ván dăm, tre ép công nghiệp có quy mô trên 20.000 m<sup>3</sup> trở lên, hỗ trợ 10 tỷ đồng/nhà máy đối với nhà máy ván dán quy mô trên 100.000 m<sup>3</sup> để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, nhà xưởng và xử lý chất thải ..(QĐ 38/2016-TTg).

- Hỗ trợ sau đầu tư tính theo khoảng cách vận chuyển sản phẩm với mức 1.500 đồng/tấn/km; khoảng cách được tính từ địa điểm đặt nhà máy đến trung tâm thành phố Hà Nội, hoặc trung tâm thành phố Đà Nẵng, hoặc trung tâm thành phố Hồ Chí Minh theo đường ô tô gần nhất; khối lượng hỗ trợ tính theo công suất thiết bị thực tế nhà máy; nhân với thời gian hỗ trợ là 5 năm, kinh phí hỗ trợ ngay sau khi hoàn thành nhà máy đảm bảo tối thiểu 70% tổng số kinh phí hỗ trợ. Phần kinh phí còn lại (30%) sẽ được giải ngân trong thời gian hỗ trợ 5 năm này (QĐ 38/2016-TTg).

c) Nhà đầu tư có dự án lâm nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nếu thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư đó thì được Nhà nước hỗ trợ 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 5 năm đầu tiên kể từ khi hoàn thành xây dựng cơ bản (Nghị định 210/2013/NĐ-CP, Điều 7, Mục 1).

d) Nhà đầu tư có dự án lâm nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nằm trong quy hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt được miễn nộp tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án theo quy định tại Nghị định này (Nghị định 210/2013/NĐ-CP, Điều 8, Mục 1).

e) Nhà đầu tư có dự án lâm nghiệp ưu đãi đầu tư nằm trong quy hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt được giảm 50% tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án theo quy định tại Nghị định này (Nghị định 210/2013/NĐ-CP, về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Điều 8, Mục 2).

f) Các doanh nghiệp, ký hợp đồng liên doanh cung cấp, tiêu thụ đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất lâm nghiệp được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70% giá trị của dự án, phương án vay theo mô hình liên kết (Nghị định 55/2015/NĐ-CP, về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Điều 14, Mục 1).

2. Hỗ trợ một lần cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình tối đa không quá 300.000 đồng/ha quy mô tối thiểu 100 ha trở lên (QĐ 38/2016-TTg), áp dụng cho rừng tự nhiên và rừng trồng, nên cho cả 3 loại rừng.

3. Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ mới và giải pháp tăng trưởng xanh, nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất chế biến lâm sản.

4. Ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ trong chế biến lâm sản (theo tinh thần của Nghị định 23/2015/NĐ-CP phát triển công nghiệp phụ trợ).

a) Áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm cho các doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất công nghiệp hỗ trợ trong chế biến lâm sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (theo tinh thần Thông tư 96/2015/TT-BTC, Điều 11, Mục 1, Khoản a).

b) Miễn thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị là những bộ phận cấu thành của công nghệ chế tạo các bộ phận điều khiển và giám sát tự động cho dây chuyền chế biến lâm sản; công nghệ chế tạo, sản xuất các chế phẩm sinh học thế hệ mới phục vụ bảo quản, chế biến lâm sản.

#### 5. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực trong chế biến lâm sản.

a) Hỗ trợ 70% kinh phí đào tạo nghề trong nước cho lao động trong lĩnh vực sản xuất công nghệ hỗ trợ cho ngành chế biến lâm sản (Nghị định 210/2013/NĐ-CP, Điều 9, Mục 1, Khoản a).

b) Trường hợp nhà đầu tư tuyển dụng lao động dài hạn chưa qua đào tạo nghề, đang sinh sống trong rừng đặc dụng để đào tạo và sử dụng, góp phần bảo vệ rừng đặc dụng thì doanh nghiệp được hỗ trợ chi phí đào tạo trực tiếp một lần tại doanh nghiệp cho mỗi lao động là 3 triệu đồng/3 tháng (Nghị định 210/2013/NĐ-CP, Điều 9, Mục 1, Khoản a).

c) Doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực chế biến lâm sản được miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo có sử dụng ngân sách nhà nước về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp, đào tạo nghề cho lao động (Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (04/2017/QH14), Điều 15, Mục 1).

d) Nhà nước tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo trực tuyến, chương trình đào tạo trên các phương tiện thông tin đại chúng khác cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hoạt động đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực chế biến lâm sản (Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (04/2017/QH14), Điều 15, Mục 2).

### **Điều 70. Chính sách phát triển thị trường lâm sản**

1. Tổ chức, cá nhân hợp tác, liên kết, thu mua, tiêu thụ lâm sản được cung cấp tín dụng ưu đãi không có tài sản bảo đảm theo các mức như sau (theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP):

a) Tối đa 50 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình cư trú ngoài khu vực nông thôn có hoạt động hợp tác, liên kết thu mua lâm sản với hộ gia đình, cá nhân trồng rừng sản xuất (Nghị định 55/2015/NĐ-CP, Điều 9, Mục 2, Khoản a);

b) Tối đa 100 triệu đồng đối với hộ gia đình, cá nhân trồng rừng có ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các cơ sở chế biến lâm sản (Nghị định 55/2015/NĐ-CP, Điều 9, Mục 2, Khoản b);

c) Mức lãi suất cho vay phục vụ phát triển trồng rừng sản xuất, lâm sản ngoài gỗ do khách hàng và tổ chức tín dụng thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong từng thời kỳ;

d) Trường hợp các chương trình tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ thì mức lãi suất và phương thức hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chính phủ.

đ) Những khoản cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn từ nguồn vốn của Chính phủ hoặc các tổ chức, cá nhân ủy thác thì mức lãi suất được thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc theo thỏa thuận với bên ủy thác.

2. Nhà nước hỗ trợ hoạt động xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường, cung cấp thông tin thị trường lâm sản trong nước và quốc tế.

a) Hỗ trợ 50% kinh phí đào tạo, huấn luyện chuyên sâu về xây dựng, phát triển thương hiệu sản phẩm; Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn về xây dựng bản quyền, sở hữu trí tuệ;

b) Hỗ trợ thiết lập hệ thống thông tin, truyền thông, kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo, thu hút đầu tư từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo;

c) Hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh lâm sản 50% chi phí tham gia hội chợ triển lãm, xúc tiến thương mại tại thị trường quốc tế.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị Thúy Hoa, Ths. Võ Công Danh, Ths. Nguyễn Thanh Danh, Hiệp hội Cao su Việt Nam, 2015. Báo cáo nguồn cung gỗ cao su tại Việt Nam.
2. Introford - Viện Nghiên cứu và Phát triển Lâm nghiệp Nhiệt đới, 2016. Dự án Điều tra, đánh giá thực trạng, đề xuất cơ chế chính sách phát triển thị trường nội địa về sản phẩm gỗ, lâm sản toàn quốc phục vụ tái cơ cấu ngành.
3. Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền, Trần Văn Hạnh, Trần Lê Huy, Cao Thị Cả, 2016. Báo cáo Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn và xẻ: Tổng quan do Forest Trend, VIFORES, HAWA, FPA Bình Định soạn thảo năm 2016.
4. Nguyễn Tôn Quyền, 2016. Đánh giá nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực ngành công nghiệp chế biến thương mại lâm sản Việt Nam từ góc độ sản xuất kinh doanh và hội nhập quốc tế.
5. Nguyễn Thị Thu Trang và Phan Minh Thùy, 2015. Hỗ trợ Hiệp Hội thực hiện nghiên cứu chiến lược phát triển ngành chế biến gỗ. Báo cáo của Trung tâm TWO, Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam 2015.
6. Tổng cục Hải Quan, 2017. Tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong năm 2016.
7. Tổng cục Lâm nghiệp, 2016. Báo cáo tổng kết Tổng cục Lâm nghiệp năm 2016.
8. Báo cáo Tổng kết công tác chỉ đạo điều hành, 2017. Tổng cục Lâm nghiệp.
9. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2015. Báo cáo tổng kết Chương trình Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng năm 2015.

Programme on Conservation, Sustainable Use of  
Forest Biodiversity and Ecosystem Services in Viet Nam

Unit 021, 2<sup>nd</sup> Floor, Coco Building  
14 Thuy Khue Str., Tay Ho District, Hanoi, Viet Nam

T: +84 24 39 32 95 72

E: [office.biodiversity@giz.de](mailto:office.biodiversity@giz.de)

I: [www.giz.de/viet-nam](http://www.giz.de/viet-nam)

<https://snrd-asia.org/conservation-and-sustainable-use-of-biodiversity-and-ecosystem-services-of-forests-in-vietnam/>

